

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2013

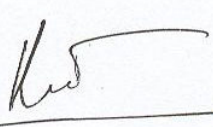
Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14,961,277,368	13,287,228,535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,558,492,379	1,532,396,594
1. Tiền	111	V.01	1,558,492,379	1,532,396,594
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,883,817,746	4,567,371,395
1. Phải thu khách hàng	131		3,511,909,156	2,660,468,581
2. Trả trước cho người bán	132		546,070,426	451,320,025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,361,460,406	1,991,205,031
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(535,622,242)	(535,622,242)
IV. Hàng tồn kho	140		3,452,722,698	3,321,420,251
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3,452,722,698	3,321,420,251
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,066,244,545	3,866,040,295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		495,854,409	202,765,821
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		133,162,697	98,612,849
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,437,227,439	3,564,661,625

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		186,566,906,568	188,434,055,154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		140,087,045,399	141,041,638,243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	48,447,452,440	49,153,133,751
- Nguyên giá	222		90,496,066,064	90,464,793,337
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42,048,613,624)	(41,311,659,586)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	60,745,439,021	61,129,326,554
- Nguyên giá	228		65,887,626,817	65,887,626,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,142,187,796)	(4,758,300,263)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	30,894,153,938	30,759,177,938
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		39,579,684,474	39,579,684,474
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,174,786,869	30,174,786,869
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,495,800,000	10,495,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,090,902,395)	(1,090,902,395)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,900,176,695	7,812,732,437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,844,789,895	7,757,345,637
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		55,386,800	55,386,800
	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		201,528,183,936	201,721,283,689

007534
NG TY
PHÂN
H GOLF
IAM
HAN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		60,822,348,554	60,969,966,955
I. Nợ ngắn hạn	310		58,668,465,956	58,816,084,357
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	43,854,451,858	45,545,846,858
2. Phải trả người bán	312		1,665,696,811	1,893,558,291
3. Người mua trả tiền trước	313		539,052,819	481,244,444
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,906,679,782	1,404,660,262
5. Phải trả người lao động	315		534,479,034	280,621,196
6. Chi phí phải trả	316	V.17	689,456,025	357,986,214
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10,833,649,998	10,744,259,140
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,355,000,371)	(1,892,092,048)
II. Nợ dài hạn	330		2,153,882,598	2,153,882,598
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,118,882,598	1,118,882,598
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,035,000,000	1,035,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		140,705,835,382	140,751,316,734
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	140,705,835,382	140,751,316,734
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2,778,491
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,743,534,499	5,743,534,499
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,337,059,509	1,280,346,403
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,715,241,374	2,814,657,341
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		201,528,183,936	201,721,283,689

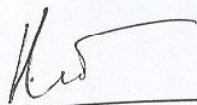

Văn Công Đức
 Kế toán trưởng


Hồ Kiên Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			2013	2012	2013	2012
1.	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	14,048,444,915	14,348,553,295	14,048,444,915	14,348,553,295
2. Các khoản giảm trừ			168,484,380	20,434,957	168,484,380	20,434,957
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		13,879,960,535	14,328,118,338	13,879,960,535	14,328,118,338
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	8,111,942,168	8,367,163,098	8,111,942,168	8,367,163,098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,768,018,367	5,960,955,240	5,768,018,367	5,960,955,240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,174,170,127	1,024,419,457	1,174,170,127	1,024,419,457
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	2,202,083,058	1,360,051,836	2,202,083,058	1,360,051,836
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,876,897,099	1,358,882,336	1,876,897,099	1,358,882,336
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,281,288,852	3,371,682,058	3,281,288,852	3,371,682,058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		1,458,816,584	2,253,640,803	1,458,816,584	2,253,640,803
11. Thu nhập khác	31		104,575,272	65,071,266	104,575,272	65,071,266
12. Chi phí khác	32		103,986,980	57,064,330	103,986,980	57,064,330
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		588,292	8,006,936	588,292	8,006,936
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,459,404,876	2,261,647,739	1,459,404,876	2,261,647,739
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	424,558,727	548,906,076	424,558,727	548,906,076
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,034,846,149	1,712,741,663	1,034,846,149	1,712,741,663
- Lợi ích cổ đông thiểu số						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			1,034,846,149	1,712,741,663	1,034,846,149	1,712,741,663
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		80	132	80	132



Văn Công Đức
Kế toán trưởng




Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính : VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2013	Năm 2012
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16,460,085,219	15,775,086,728
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	5,507,126,245	5,786,001,064
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	2,645,923,588	3,386,547,134
4. Tiền chi trả lãi vay	04	1,550,854,383	3,306,171,249
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	417,254,040	215,155,530
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,906,416,793	5,997,311,105
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	9,020,704,467	8,038,360,848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,224,639,289	1,040,162,008
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	85,941,924	203,819,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		30,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,228,793,420	1,023,093,967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,142,851,496	789,274,967
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7,656,450,000	7,804,237,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	9,347,845,000	8,715,937,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	650,000,000	541,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-2,341,395,000	-1,452,700,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50	26,095,785	376,736,975
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,532,396,594	660,980,909
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70	1,558,492,379	1,037,717,884

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 04 năm 2013

Đơn vị tính: VN đồng

Các công ty con hợp nhất trong báo cáo như sau:

1. / Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam: Thành lập theo GCN ĐKKD số 4000834891 với vốn điều lệ 12 tỷ đồng, do công ty VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ.
2. / Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt, thành lập theo GCN ĐKKD số 5801088534 với vốn điều lệ 27 tỷ, do công ty VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	138,309,422	180,097,541
- Tiền gửi Việt nam đồng	1,255,665,168	1,183,566,665
- Tiền gửi ngoại tệ	164,517,789	168,732,388
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1,558,492,379	1,532,396,594
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	1,986,196,406	1,991,205,031
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	50,263,000	
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	325,001,000	
Cộng	2,361,460,406	1,991,205,031
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
+ Công ty mẹ	129,513,152	154,473,221
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	135,217,998	112,651,541
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	64,134,599	63,086,735
- Công cụ, dụng cụ		
+ Công ty mẹ	3,210,000	3,210,000
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	203,023,703	87,490,974
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	33,104,896	28,591,235
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
+ Công ty mẹ	152,782,310	150,041,260
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	54,955,147	56,032,048
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	57,617,231	46,679,575
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 1/2013

- Hàng hoá bất động sản	2,619,163,662	2,619,163,662
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,452,722,698	3,321,420,251

04.2- Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	270,109,932	174,515,937
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	129,787,884	28,249,884
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	95,956,593	
Cộng	495,854,409	202,765,821

05.2- Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	3,358,276,439	3,500,950,625
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	28,250,000	16,900,000
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	50,701,000	46,811,000
Cộng	3,437,227,439	3,564,661,625

08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ Q. lý & TSC Đ Khác	Cộng
Nguyên giá					-
1. Số dư đầu kỳ	79,546,563,444	6,880,090,391	2,438,656,953	1,599,482,549	90,464,793,337
2. Tăng trong kỳ	-	15,000,000	-	16,272,727	31,272,727
- Mua trong kỳ	-	15,000,000	-	16,272,727	31,272,727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	79,546,563,444	6,895,090,391	2,438,656,953	1,615,755,276	90,496,066,064
Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	32,719,299,921	6,013,578,776	1,091,261,733	1,487,519,156	41,311,659,586
2. Tăng trong kỳ	582,075,669	67,376,938	76,208,031	11,293,400	736,954,038
- Khấu hao trong năm	582,075,669	67,376,938	76,208,031	11,293,400	736,954,038
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	33,301,375,590	6,080,955,714	1,167,469,764	1,498,812,556	42,048,613,624

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
1. Số dư đầu kỳ	46,827,263,523	866,511,615	1,347,395,220	111,963,393	49,153,133,751	
1. Số dư cuối kỳ	46,245,187,854	814,134,677	1,271,187,189	116,942,720	48,447,452,440	

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			-
1. Số dư đầu kỳ	65,887,626,817	-	65,887,626,817
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	65,887,626,817	-	65,887,626,817

Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu kỳ	4,758,300,263	-	4,758,300,263
2. Tăng trong kỳ	383,887,533	-	383,887,533
- Khấu hao trong kỳ	383,887,533	-	383,887,533
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5,142,187,796	-	5,142,187,796

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-
Số dư đầu kỳ	61,129,326,554	-	61,129,326,554	
Số dư cuối kỳ	60,745,439,021	-	60,745,439,021	

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	25,264,141,368	134,976,000	-	25,399,117,368
b./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	46,523,516	-	-	46,523,516
d./ Chi phí đầu tư dự án mua Khách sạn tại Cambodia	5,448,513,054	-	-	5,448,513,054
	-	-	-	-
Cộng	30,759,177,938	134,976,000	-	30,894,153,938

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a. Đầu tư vào Công ty con

b. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh (*)	30,174,786,869	30,174,786,869
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu (**)	11,429,324,208	11,429,324,208
+ Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (***)	385,316,500	385,316,500
+ Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Ankor (****)	18,360,146,161	18,360,146,161

(*) Ghi nhận vốn góp theo phương pháp vốn chủ.

(**) VINAGOLF góp 40%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ.

(***) VINAGOLF góp 21%, vốn điều lệ 3 tỷ đồng, VINAGOLF đã góp đủ.

(****) Cty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Ankor thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 với vốn điều lệ tương đương 1.900.000 USD, trong đó, VINAGOLF góp 49% tương đương 931.000 USD.

b. Đầu tư dài hạn khác	10,495,800,000	10,460,000,000
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	10,495,800,000	10,460,000,000
+ Công ty CPDL Mêkông-Mỹ Tho	8,500,000,000	8,500,000,000
(VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ).		
+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao	80,000	800,000,000
+ Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (BTP)	10,000	800,000,000
+ CTCP giải trí thể thao Minh Đạm		395,800,000
(VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ).		
Cộng đầu tư tài chính dài hạn	40,670,586,869	40,634,786,869

13.1- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu nhiệt điện BRVT	739,000,000	739,000,000
Công ty CPDL Mêkông-Mỹ Tho	351,902,395	351,902,395
Cộng	1,090,902,395	1,090,902,395

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Chi nhánh Đà Lạt	1,710,000,122	-	39,999,984	1,670,000,138
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 1	1,710,000,122	-	39,999,984	1,670,000,138
+ Chi nhánh Cần Thơ	1,161,440,193	180,728,711	297,886,518	1,044,282,386
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	531,002,305	136,158,711	177,148,038	490,012,978
- Chi phí SC chờ phân bổ	630,437,888	44,570,000	120,738,480	554,269,408
+ VPCTY	288,450,188	-	280,187,398	8,262,790
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	288,450,188	-	280,187,398	8,262,790
+ Chi nhánh HỘI AN	-	-	-	-
- Công cụ lao động chờ phân bổ	-	-	-	-
- Chi phí SC chờ phân bổ	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 1 / 2013

+ CTY TNHH MTV VINAGOLF QUẢNG NAM	3,877,936,173	-	501,044,326	3,376,891,847
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	455,062,281	-	71,917,439	383,144,842
- Chi phí SC chờ phân bổ	3,422,873,892	-	429,126,887	2,993,747,005
+ CTY TNHH VINA GOLF ĐÀ LẠT	719,518,961	188,693,525	162,859,752	745,352,734
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	159,519,089	160,338,616	135,770,736	184,086,969
- Chi phí SC chờ phân bổ	-	28,354,909	7,089,000	21,265,909
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	559,999,872	-	20,000,016	539,999,856
Cộng	7,757,345,637	369,422,236	1,281,977,978	6,844,789,895

14.2- Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền ký quỹ	55,386,800	55,386,800
Cộng	55,386,800	55,386,800

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay ngắn hạn	41,332,451,858	42,875,630,858
+ Ngân hàng VCB	13,870,366,858	13,993,545,858
+ Ngân hàng BIDV	10,177,085,000	10,997,085,000
+ Vay cá nhân	17,285,000,000	17,885,000,000
++ Vay cá nhân thông qua Ngân hàng GP	10,000,000,000	10,000,000,000
++ Vay cá nhân (tín chấp)	7,285,000,000	7,885,000,000
b - Nợ dài hạn đến hạn trả	2,522,000,000	2,670,216,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ 11/HĐ-GOLF	2,522,000,000	2,562,000,000
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ 0534/TDHH/07/CD		108,216,000
Cộng	43,854,451,858	45,545,846,858

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT (*)	759,344,112	530,429,445
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	60,910,374	65,643,619
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	881,757,868	752,648,025
- Thuế Thu nhập cá nhân	71,504,731	55,939,073
- Thuế tài Nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại Thuế khác (**)	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,773,517,085	1,404,660,162

(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ thể hiện ở mục 152 trên bảng cân đối kế toán.

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	645,499,297	357,986,214
- Chi phí phải trả khác	43,956,728	-
Cộng	689,456,025	357,986,214

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	7,414,699	7,414,699
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	88,775,895	100,078,483
- Kinh phí công đoàn	131,675,526	109,294,472
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,605,783,878	10,527,471,486
* Quỹ phục vụ	1,478,609,607	1,478,172,906
+ Đà lạt	194,402,617	191,141,032
+ Cần thơ	132,278,741	153,328,150
+ VPCTY	1,084,909,047	1,046,236,516
+ Hội AN	67,019,202	87,467,208
* Cổ tức chưa trả	8,687,585,500	8,687,585,500
+ Năm 2006	1,970,000	1,970,000
+ Năm 2007	153,062,000	153,062,000
+ Năm 2008	322,553,500	322,553,500
+ Năm 2009	3,660,000,000	3,660,000,000
+ Năm 2010	4,550,000,000	4,550,000,000
* Phải trả Cty Đại Việt	250,000,000	250,000,000
* Phải trả khác	189,588,771	111,713,080
Cộng	10,833,649,998	10,744,259,140

(*) Cổ tức 2006, 2007, 2008 phát sinh tăng so với số dư đầu năm do Cty PVFC chuyển trả lại Cty VINAGOLF số cổ tức Cty VINAGOLF ủy thác chi trả nhưng cổ đông chưa nhận.

20.2- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền ký quỹ Công ty Tiến hoàng	100,000,000	100,000,000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	758,400,000	758,400,000
Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ	20,000,000	20,000,000
Tiền ký quỹ KOK Cần thơ	20,000,000	20,000,000
Tiền ký quỹ Massage Cần thơ	25,000,000	25,000,000
Tiền ký quỹ khác	27,578,000	27,578,000
Phải trả khác	167,904,598	167,904,598
Cộng	1,118,882,598	1,118,882,598

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	1,035,000,000	1,035,000,000
- Vay ngân hàng (*)	1,035,000,000	1,035,000,000

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
NH VCB CN Đà lạt - HĐ 0534/TDHH/07/CD	11/12/2012	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	-	-
NH ĐTPN CN BRVT - HĐ số 00760/2010/00002027	20/01/2014	Thả nổi có điều chỉnh	40 tháng	2,095,000,000	1,660,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 1/2013

NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 760.2010.0002084	04/10/2013	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	62,000,000	62,000,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 760/2011/00861	07/01/2015	Thả nổi có điều chỉnh	45 tháng	1,400,000,000	800,000,000
Tổng cộng				3,557,000,000	2,522,000,000
- Vay đối tượng khác					
- Trái phiếu phát hành					
b- Nợ dài hạn				-	-
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng				1,035,000,000	1,035,000,000

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000
- Thặng dư vốn	910,000,000	-	-	910,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	2,778,491	-	2,778,491	-
- Quỹ đầu tư phát triển	5,743,534,499	-	-	5,743,534,499
- Quỹ dự phòng tài chính	1,280,346,403	56,713,106	-	1,337,059,509
- Quỹ thưởng giám đốc	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối (*)	2,814,657,341	1,034,846,149	1,134,262,116	2,715,241,374
Trong đó : năm nay	-	1,034,846,149	-	1,034,846,149
năm trước	2,814,657,341	-	1,134,262,116	1,680,395,225
Cộng	140,751,316,734	1,091,559,255	1,137,040,607	140,705,835,382

(*) Xem chi tiết phân phối lợi nhuận ở mục c

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC (51%)	66,300,000,000	66,300,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác (49%)	63,700,000,000	63,700,000,000
Cộng	130,000,000,000	130,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Phân phối Lợi nhuận

	Kỳ này	Lũy kế
- Số dư đầu kỳ	2,814,657,341	2,814,657,341
- Tăng trong kỳ	1,034,846,149	1,034,846,149
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	1,034,846,149	1,034,846,149
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
- Giảm trong kỳ	1,134,262,116	1,134,262,116
+ Chia Lợi nhuận cho đối tác	-	-
+ Chia cổ tức năm trước	-	-
+ Trích lập các quỹ	1,134,262,116	1,134,262,116
Trong đó :		
++ Bổ sung quỹ ĐT&PT từ LN năm trước còn thừa	-	-
++ Trích lập quỹ ĐT&PT từ LN năm trước	-	-
++ Bổ sung quỹ ĐT&PT từ thuế TNDN được miễn trong kỳ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 1/2013

++ Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước	1,077,549,010	1,077,549,010
++ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	56,713,106	56,713,106
+ Điều chỉnh giảm khác	-	-
- Số dư cuối kỳ	2,715,241,374	2,715,241,374

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết**

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của các cá nhân này với Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu – Chi nhánh Vũng Tàu trong trường hợp Công ty chậm thanh toán nợ vay cho các cá nhân này.

2. Giao dịch các bên liên quan**2a/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	4,000,000,000	4,000,000,000
+ Nợ vay	4,000,000,000	4,000,000,000

2b/ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :**Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam (Công ty con)**

+ Phải trả tiền thu chi hộ	1,462,025,460	1,195,071,548
----------------------------	---------------	---------------

Công ty TNHH Vĩ Na Golf Đà Lạt (Công ty con)

+ Phải trả tiền thu chi hộ	4,138,163,147	3,888,397,714
----------------------------	---------------	---------------

Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Công ty mẹ)

+ Phải trả cổ tức 2009	1,621,600,000	1,621,600,000
+ Phải trả cổ tức 2010	2,320,500,000	2,320,500,000

3. Chi phí lãi vay vốn hóa

- Chi phí đi vay vốn hóa cho các khoản vay riêng biệt	Kỳ này	Lũy kế đầu năm
	-	-

4. Thông tin bộ phận

(Chi tiết đính kèm)

5. Công cụ tài chính**5.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1.1. Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1,558,492,379	1,532,396,594	1,558,492,379	1,532,396,594
- Phải thu khách hàng	3,522,357,340	2,660,468,581	3,522,357,340	2,660,468,581
- Các khoản phải thu khác	5,854,074,645	5,611,253,456	5,854,074,645	5,611,253,456
Cộng	10,934,924,364	9,804,118,631	10,934,924,364	9,804,118,631
5.1.2. Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả cho người bán	1,665,696,811	1,893,558,291	1,665,696,811	1,893,558,291
- Vay và nợ	44,889,451,858	46,580,846,858	44,889,451,858	46,580,846,858
- Phải trả người lao động	534,479,034	280,621,196	534,479,034	280,621,196
- Chi phí phải trả	689,456,025	357,986,214	689,456,025	357,986,214
- Các khoản phải trả khác	12,491,585,415	11,863,141,738	12,491,585,415	11,863,141,738
Cộng	60,270,669,143	60,976,154,297	60,270,669,143	60,976,154,297

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5.2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt và Cần thơ để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt và ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu, cụ thể như sau:

Tài sản thế chấp	Đơn vị nhận thế chấp
- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà Lạt	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Hợp đồng thuê đất khách sạn Golf 3-Đà Lạt	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất của 02 lô đất thuộc dự	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf Cần thơ	Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu

5.3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày 31 tháng 03 năm 2013.

5.4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
- Phải trả người bán	1,665,696,811		1,665,696,811
- Vay và nợ	43,854,451,858	1,035,000,000	44,889,451,858
- Phải trả người lao động	534,479,034		534,479,034
- Chi phí phải trả	689,456,025		689,456,025
- Các khoản phải trả khác	11,372,702,817	1,118,882,598	12,491,585,415
Cộng	58,116,786,545	2,153,882,598	60,270,669,143
Số đầu năm			
- Phải trả người bán	1,893,558,291		1,893,558,291
- Vay và nợ	45,545,846,858	1,035,000,000	46,580,846,858
- Phải trả người lao động	280,621,196		280,621,196
- Chi phí phải trả	357,986,214		357,986,214
- Các khoản phải trả khác	10,744,259,140	1,118,882,598	11,863,141,738
Cộng	58,822,271,699	2,153,882,598	60,976,154,297

5.6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	QUÝ 1/2012	QUÝ 1/2013	Lũy kế đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Tổng Doanh thu	14,348,553,295	14,048,444,915	14,048,444,915
+ Doanh thu dịch vụ lưu trú	9,088,088,478	8,386,848,342	8,386,848,342
+ Doanh thu dịch vụ Ăn uống	3,882,496,455	3,591,458,259	3,591,458,259
+ Doanh thu lễ hành	98,267,529	53,571,771	53,571,771
+ Doanh thu dịch vụ khác	1,279,700,833	1,407,313,103	1,407,313,103
+ Doanh thu phí phục vụ	-	609,253,440	609,253,440
+ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	20,434,957	168,484,380	168,484,380
+ Thuế TTĐB	20,434,957	168,484,380	168,484,380
+ Thuế GTGT	-	-	-
- Doanh thu thuần	14,328,118,338	13,879,960,535	13,879,960,535
2. Giá vốn hàng bán	8,367,163,098	8,111,942,168	8,111,942,168
Trong đó : giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	-	-
3. Lợi nhuận gộp	5,960,955,240	5,768,018,367	5,768,018,367
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1,024,419,457	1,174,170,127	1,174,170,127
Lãi tiền gửi	5,176,470	3,030,067	3,030,067
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	990,786,000	1,168,641,911	1,168,641,911
Doanh thu tài chính khác	28,456,987	2,498,149	2,498,149
5. Chi phí tài chính	1,360,051,836	2,202,083,058	2,202,083,058
Chi phí lãi vay	1,358,882,336	1,876,897,099	1,876,897,099
Trong đó : chi phí lãi vay cho hkd bất động sản	25,645,566	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1,169,500	186,959	186,959
Chi phí tài chính khác	-	324,999,000	324,999,000
6. Chi phí bán hàng	-	-	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,371,682,058	3,281,288,852	3,281,288,852
Trong đó : chi phí phục vụ	-	609,253,440	609,253,440
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,253,640,803	1,458,816,584	1,458,816,584
Trong đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	(235,700,571)	-	-
9. Thu nhập khác	65,071,266	104,575,272	104,575,272
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	-	-
+ Trong đó : Thu nhập từ chuyển nhượng Bất động sản	-	-	-
Thu khác	65,071,266	104,575,272	104,575,272
10. Chi phí khác	57,064,330	103,986,980	103,986,980
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	-	-	-
+ Trong đó : Chi phí chuyển nhượng Bất động sản	-	-	-
Chi khác	57,064,330	103,986,980	103,986,980
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	8,006,936	588,292	588,292
+ Trong đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-
12. Lợi nhuận kế toán trước thuế	2,261,647,739	1,459,404,876	1,459,404,876
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
a./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế chưa trừ chuyển lỗ	2,855,525,389	2,482,669,794	2,482,669,794

Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
b./ Lỗ được chuyển trong kỳ	-	-	-
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
c./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế đã trừ chuyển lỗ	2,855,525,389	2,482,669,794	2,482,669,794
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
d./ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%	25%
e./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	713,881,347	620,667,450	620,667,450
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
f./ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	-	74,953,667	74,953,667
g./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	713,881,347	545,713,783	545,713,783
Trong đó : + g1. Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
+ g2. Thuế TNDN Phí phục vụ (**)	164,975,272	121,155,056	121,155,056
14. Lợi nhuận kế toán sau thuế (14=12-13g+g2)	1,712,741,664	1,034,846,149	1,034,846,149
15. Phân chia LN cho đối tác theo hợp đồng hợp tác	269,908,508	-	-
16. Lợi nhuận còn lại sau khi chia (16=14 -15)	1,442,833,156	1,034,846,149	1,034,846,149

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN QUÝ 1/2013 SO VỚI QUÝ 1/2012 :

Theo yêu cầu điều chỉnh kiểm toán năm 2012, từ quý 1/2013, Công ty thể hiện khoản lợi nhuận chia đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh trên tài khoản 635(chi phí tài chính) và khoản lợi nhuận nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh trên tài khoản 515 (doanh thu tài chính) mà không phải trình bày thêm chỉ tiêu phân chia lợi nhuận cho đối tác trên báo cáo kết quả kinh doanh. Như vậy, để có cơ sở so sánh sự biến động với cùng kỳ năm trước, Công ty tiến hành điều chỉnh số liệu Quý 1/2012 đã báo cáo như sau:

Nội dung	Quý 1/2012			Quý 1/2013	Chênh lệch (2013-2012)
	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh		
1	2	3	4=2+3	5	6=5-4
1.Tổng doanh thu thuần(*)	15,417,609,061	55,093,492	15,472,702,553	15,158,705,934	(313,996,619)
2.Tổng chi phí và giá vốn	13,155,961,322	325,002,000	13,480,963,322	13,699,301,058	218,337,736
3.Lợi nhuận trước thuế (1-2)	2,261,647,739	(269,908,508)	1,991,739,231	1,459,404,876	(532,334,355)
4. Chia lợi nhuận cho đối tác	269,908,508				
5. Lợi nhuận trước thuế sau điều chỉnh (3-4)	1,991,739,231		1,991,739,231	1,459,404,876	(532,334,355)

(*) Tổng doanh thu thuần = Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính + Thu nhập khác

Qua bảng số liệu trên ta thấy, lợi nhuận trước thuế quý 1/2013 đạt 1,45 tỷ đồng, giảm 532 triệu đồng so với lợi nhuận thực hiện quý 1/2012. Nguyên nhân giảm chủ yếu như sau:

1. Về doanh thu :

- Tổng doanh thu thuần Q1/2013 đạt 15,15 tỷ đồng, giảm 313 triệu đồng so với quý 1/2012, dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng. Nguyên nhân giảm do :

+ Tổng doanh thu thuần của Công ty TNHH MTV Vinagolf.Quảng Nam tăng: Tổng doanh thu thuần thực hiện Quý 1/2013 đạt 2,99 tỷ đồng, tăng 425 triệu đồng so với Quý 1/2012.

+ Tổng doanh thu thuần của khách sạn Golf Cần thơ tăng: Tổng doanh thu thuần thực hiện Quý 1/2013 đạt 8,61 tỷ đồng, tăng 144 triệu đồng so với Quý 1/2012. Nguyên nhân tăng chủ yếu do doanh thu hoạt động trò chơi có thưởng.

+ Tổng doanh thu thuần của Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt giảm: Tổng doanh thu thuần thực hiện Quý 1/2013 đạt 3,22 tỷ đồng, giảm 900 triệu đồng so với Quý 1/2012.

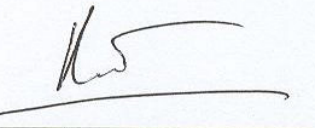
2. Về Chi phí:

- Tổng giá vốn và chi phí trong kỳ đạt 13,69 tỷ đồng, tăng 218 triệu đồng so với quý 1/2012, dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm tương ứng. Nguyên nhân giảm do:

+ Do tăng chi phí lãi vay: Chi phí lãi vay thực hiện Quý 1/2013 là 1,87 tỷ đồng so với 1,35 tỷ đồng của Quý 1/2012, tăng tương đương 520 triệu đồng, dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng. Nguyên nhân tăng chi phí lãi vay do việc hạch toán khoản chi phí lãi vay phát sinh từ việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Ankor. Cụ thể, trong quý 1/2013, khoản chi phí trên phát sinh là 707 triệu đồng.

+ Do tăng chi phí trực tiếp Cty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam: Chi phí trực tiếp thực hiện trong quý 1/2013 là 1,78 đồng, tăng 312 triệu đồng so với quý 1/2012. Nguyên nhân tăng do doanh thu thực hiện trong kỳ tăng, dẫn đến chi phí tăng.

+ Do giảm chi phí khấu hao và phân bổ 02 Công ty con TNHH MTV: Chi phí khấu hao và phân bổ thực hiện quý 1/2013 là 952 triệu đồng, giảm 628 triệu đồng so với 1,58 tỷ đồng của quý 1/2012, dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng.



Văn Công Đức
Kế toán trưởng





Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 04 năm 2013



BÁO CÁO BỘ PHẬN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

(đính kèm báo thuyết minh báo cáo tài tài chính hợp nhất)

A/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Đà lạt	Cần thơ	Hồ chí minh	Quảng Nam	Vũng tàu	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	3,220,767,029	7,682,855,541	-	2,955,337,965	21,000,000	13,879,960,535
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3,059,415,920	7,621,611,559	-	2,949,892,062	21,000,000	13,651,919,541
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	161,351,109	61,243,982	-	5,445,903	-	228,040,994
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	421,808,149	829,708,181	-	507,595,807	64,249,215	1,823,361,352
- Chi phí khấu hao TSCĐ	357,082,149	560,255,143	-	6,551,481	61,976,798	985,865,571
- Chi phí phân bổ	64,726,000	269,453,038	-	501,044,326	2,272,417	837,495,781
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	399,466,326	3,715,811,300	-	234,974,750	(2,891,435,792)	1,458,816,584
Tổng giá trị tài sản	49,945,478,102	76,899,164,302	-	5,175,866,553	87,926,113,488	219,946,622,445
- Giá trị còn lại của tài sản cố định & phân bổ	48,172,523,732	72,320,281,884	-	3,427,397,516	23,011,632,162	146,931,835,294
- Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ	1,772,954,370	4,578,882,418	-	1,748,469,037	64,914,481,326	73,014,787,151
Nợ phải trả	1,095,748,477	1,491,448,915	-	749,395,789	63,085,943,980	66,422,537,161

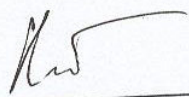
B/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Dịch vụ lưu trú	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ lữ hành	Dịch vụ khác	Chuyển nhượng BDS	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	8,386,848,342	3,591,458,259	53,571,771	1,848,082,163	-	13,879,960,535
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8,283,230,171	3,471,170,761	53,571,771	1,843,946,838	-	13,651,919,541
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	103,618,171	120,287,498	-	4,135,325	-	228,040,994

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2013

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Cuối quý	Đầu năm
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	69.51	64.38
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	92.58	94.53
	- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	7.42	5.47
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30.18	31.70
	- Nợ vay phải trả/Tổng nguồn vốn	%	22.27	22.95
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69.82	68.30
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.31	3.15
	(Tổng tài sản/nợ phải trả)			
	- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.26	0.18
	(TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.03	0.01
	(Tiền+đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	86.62	89.10
	(TS dài hạn/Nợ dài hạn)			
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	10.51	3.54
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7.46	2.13
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.72	0.93
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.51	0.56
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.74	0.82


Văn Công Đức
 Kế toán trưởng




Hồ Kiên Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 04 năm 2013